

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
--- QUÝ IV NĂM 2024 ---



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.218.717.047.036	2.169.441.380.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	492.179.838.209	793.122.914.281
1. Tiền	111		42.179.838.209	33.122.914.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		450.000.000.000	760.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.140.000.000.000	900.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.140.000.000.000	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.148.478.029	146.559.828.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	115.629.402.040	115.108.807.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.383.743.819	19.302.441.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	22.135.332.170	20.051.538.451
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(7.902.959.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	388.951.103.986	286.267.838.341
1. Hàng tồn kho	141		390.410.043.249	286.267.838.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.458.939.263)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.437.626.812	43.490.799.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	711.424.305	611.926.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	39.726.202.507	42.878.873.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		713.473.668.411	783.632.030.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
II. Tài sản cố định	220		231.793.067.484	271.585.928.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	225.476.599.500	265.678.701.292
- Nguyên giá	222		1.871.442.801.321	1.816.439.250.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.645.966.201.821)	(1.550.760.549.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.316.467.984	5.907.226.841
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.086.713.254)	(32.713.036.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.554.238.355	12.421.681.336
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.554.238.355	12.421.681.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		222.401.362.572	259.899.421.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	201.021.905.823	230.086.056.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	9.383.958.417	8.702.013.812
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.995.498.332	21.111.350.606
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 200 + 100)	270		2.932.190.715.447	2.953.073.411.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		468.442.959.756	521.660.456.424
I. Nợ ngắn hạn (300 = 310 + 330)	310		451.229.471.213	503.132.809.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	163.257.959.363	129.236.361.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8.143.649.375	52.302.920.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	71.184.558.840	79.499.899.149
4. Phải trả người lao động	314		84.351.381.475	105.441.758.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	68.490.123.750	76.210.132.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	901.798.410	5.271.737.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	54.900.000.000	55.170.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.213.488.543	18.527.646.459
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.213.488.543	18.527.646.459
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.463.747.755.691	2.431.412.954.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.463.747.755.691	2.431.412.954.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545.641.057.207	513.306.256.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		4.396.020.137	55.355.036.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		541.245.037.070	457.951.219.479
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.932.190.715.447	2.953.073.411.327

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.004.319.068.788	1.416.839.606.515	4.434.317.352.441	5.003.601.983.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.799.710	119.435.613	769.643.548	1.088.372.160
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	1.004.245.269.078	1.416.720.170.902	4.433.547.708.893	5.002.513.611.005
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.4	562.777.922.323	850.278.429.312	2.507.671.484.530	2.987.718.765.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		441.467.346.755	566.441.741.590	1.925.876.224.363	2.014.794.845.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.558.261.783	24.419.956.933	114.352.735.457	99.791.319.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.245.506.196	41.881.167.929	159.619.396.481	142.644.533.918
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.743.014	9.585.396	20.863.234	38.676.662
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	116.925.677.328	217.744.930.702	534.447.849.597	650.076.710.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	29.712.489.108	31.534.765.561	104.564.614.017	87.923.741.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		285.141.935.906	299.700.834.331	1.241.597.099.725	1.233.941.179.547
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.013.996.188	10.002.762.638	11.769.180.339	11.863.746.711
12. Chi phí khác	32	VI.9	6	92.641.598	27.688.500	2.883.787.288
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.013.996.182	9.910.121.040	11.741.491.839	8.979.959.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		287.155.932.088	309.610.955.371	1.253.338.591.564	1.242.921.138.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	58.948.225.694	64.970.911.109	242.893.714.979	257.694.259.386
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		27.012.784	(4.820.436.895)	(681.944.605)	(4.820.436.895)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		228.180.693.610	249.460.481.157	1.011.126.821.190	990.047.316.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.253.338.591.564	1.242.921.138.970
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	107.075.004.712	169.864.622.531
- Các khoản dự phòng	03	(7.758.177.655)	(17.207.710.266)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60.897.141	(46.074.668)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(114.231.096.095)	(108.473.921.887)
- Chi phí lãi vay	06	20.863.234	38.676.662
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.238.506.082.901	1.287.096.731.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.719.379.303	104.819.014.325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(95.026.352.634)	218.296.745.631
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.668.486.067)	115.015.324.046
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.964.652.700	52.828.129.939
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.863.234)	(38.676.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(248.916.400.394)	(255.624.952.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.558.514.482)	(7.399.414.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	869.999.498.093	1.514.992.901.170
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(74.442.384.415)	(53.223.924.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	711.366.071	9.360.725.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(920.000.000.000)	(1.410.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680.000.000.000	1.290.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.267.331.177	92.575.561.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.463.687.167)	(71.287.637.118)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(270.000.000)	(10.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(969.233.505.920)	(965.959.068.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(969.503.505.920)	(965.949.068.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(300.967.694.994)	477.756.195.652
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	793.122.914.281	315.353.469.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.618.922	13.249.217
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	492.179.838.209	793.122.914.281

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có 1 công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu và thu nhập khác

o Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

o Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

o Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

o Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- o Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- o Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- o Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- o Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- o Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

o Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

o Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	292.331.978	385.247.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.887.506.231	32.737.666.356
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	450.000.000.000	760.000.000.000
Cộng	492.179.838.209	793.122.914.281

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
a1. Ngắn hạn	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b1) Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000		155.000.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	100%	155.000.000.000	100%
b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.725.000.000		62.725.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	29,05%	8.125.000.000	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	78.070.530.257	51.083.570.776
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	25.978.489.233	16.975.640.587
Công ty TNHH VN Đại Phong	-	23.216.305.684
Phải thu các khách hàng khác	11.580.382.550	23.833.290.722
Cộng	<u>115.629.402.040</u>	<u>115.108.807.769</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	4.419.138.240	7.128.441.284
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH An Ngãi	0	1.237.252.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	12.623.092.456	8.595.234.698
Cộng	<u>19.383.743.819</u>	<u>19.302.441.605</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tạm ứng	-	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.934.082.300	1.954.527.800
Phải thu khác	19.201.249.870	17.897.010.651
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	-	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i>	19.082.027.401	17.801.945.221
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	119.222.469	95.065.430
Cộng	<u>22.135.332.170</u>	<u>20.051.538.451</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Số dư đầu kỳ	7.902.959.002	55.837.087.353
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.902.959.002)	(17.090.000.000)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(30.844.128.351)
Số dư cuối kỳ	-	7.902.959.002

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.428.414.319	-	12.685.030.850	-
Nguyên liệu, vật liệu	135.331.514.730	-	92.816.919.287	-
Công cụ, dụng cụ	3.840.118.975	-	8.291.744.739	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.504.648.657	-	33.093.475.827	-
Thành phẩm	196.396.790.798	(623.648.440)	126.059.132.641	-
Hàng hoá	8.908.555.770	(835.290.823)	13.321.534.997	-
Cộng	390.410.043.249	(1.458.939.263)	286.267.838.341	-

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.309.050.039.422	32.667.350.179	10.635.009.775	1.816.439.250.395
Số tăng trong kỳ	-	64.175.896.669	1.719.172.727	119.529.000	66.014.598.396
- Mua sắm mới		57.707.454.809	1.719.172.727	119.529.000	59.546.156.536
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		6.468.441.860			6.468.441.860
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	10.516.368.470	455.079.000	39.600.000	11.011.047.470
- Thanh lý, nhượng bán		10.516.368.470	455.079.000	39.600.000	11.011.047.470
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.362.709.567.621	33.931.443.906	10.714.938.775	1.871.442.801.321
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	460.476.646.008	1.051.836.852.736	29.159.673.449	9.287.376.910	1.550.760.549.103
Số tăng trong kỳ	1.308.744.038	102.793.605.395	1.439.106.480	647.560.942	106.189.016.855
- Khấu hao trong kỳ	1.308.744.038	102.793.605.395	1.439.106.480	647.560.942	106.189.016.855
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	10.488.685.137	455.079.000	39.600.000	10.983.364.137
- Thanh lý, nhượng bán		10.488.685.137	455.079.000	39.600.000	10.983.364.137
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	461.785.390.046	1.144.141.772.994	30.143.700.929	9.895.337.852	1.645.966.201.821
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.610.205.011	257.213.186.686	3.507.676.730	1.347.632.865	265.678.701.292
Tại ngày cuối kỳ	2.301.460.973	218.567.794.627	3.787.742.977	819.600.923	225.476.599.500

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.434.732.814.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	1.295.229.000	1.295.229.000
- Mua sắm mới		799.629.000	799.629.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		495.600.000	495.600.000
Số giảm trong kỳ	-	4.512.311.040	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040	4.512.311.040
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
Số tăng trong kỳ	157.908.432	728.079.425	885.987.857
- Khấu hao trong kỳ	157.908.432	728.079.425	885.987.857
Số giảm trong kỳ	-	4.512.311.040	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040	4.512.311.040
Số dư cuối kỳ	4.256.275.684	24.830.437.570	29.086.713.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841
Tại ngày cuối kỳ	5.314.389.066	1.002.078.918	6.316.467.984
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			24.537.287.488

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Số dư đầu kỳ	12.421.681.336	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	18.584.188.879	9.834.119.844
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.468.441.860)	(22.483.714.864)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(495.600.000)	-
Giảm khác trong kỳ	(4.487.590.000)	-
Số dư cuối kỳ	19.554.238.355	12.421.681.336
	31/12/2024	01/01/2024
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
- Mua sắm tài sản cố định	19.554.238.355	12.421.681.336
- Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	19.554.238.355	12.421.681.336

12. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí ngắn hạn khác	711.424.305	611.926.000
Cộng	711.424.305	611.926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	195.622.907.219	34.463.149.609	-	230.086.056.828
Tăng trong kỳ			1.842.472.000	1.842.472.000
Phân bổ trong kỳ	(5.380.940.528)	(25.157.793.375)	(367.889.102)	(30.906.623.005)
Số dư cuối kỳ	190.241.966.691	9.305.356.234	1.474.582.898	201.021.905.823

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.383.958.417	8.702.013.812
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.383.958.417	8.702.013.812

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(270.000.000)	54.900.000.000	54.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	7.355.646.737	7.355.646.737	4.126.710.066	4.126.710.066
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	30.874.776.900	30.874.776.900	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	19.602.325.600	19.602.325.600	7.877.689.600	7.877.689.600
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	24.001.240.269	24.001.240.269	29.336.711.388	29.336.711.388
Phải trả cho các đối tượng khác	81.423.969.857	81.423.969.857	51.629.425.586	51.629.425.586
Cộng	163.257.959.363	163.257.959.363	129.236.361.840	129.236.361.840

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	7.355.646.737	7.355.646.737	4.126.710.066	4.126.710.066
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	736.928.292	736.928.292	811.069.276	811.069.276
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	30.874.776.900	30.874.776.900	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	50.962.392	50.962.392	-	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	4.421.700.000	4.421.700.000	-	-
Nawa Intertech Co., Ltd	1.022.040.000	1.022.040.000	-	-
Cộng	44.462.054.321	44.462.054.321	41.203.604.542	41.203.604.542

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	45.255.968	38.415.286.532
Công ty TNHH MTV SX - TM và XD Hoàn Tuấn Thành	2.088.973.691	10.104.957.219
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.046.912.603	1.084.478
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	878.582.964	-
Các khách hàng khác	3.083.924.149	3.781.592.093
Cộng	8.143.649.375	52.302.920.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	8.353.851.113	461.717.476.373	(108.018.622.205)	(354.000.562.215)	8.052.143.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.970.911.109	242.893.714.979	(248.916.400.394)	-	58.948.225.694
Thuế thu nhập cá nhân	6.175.136.927	43.314.120.399	(34.771.608.160)	(10.533.459.086)	4.184.190.080
Các loại thuế khác	-	2.109.001.432	(2.109.001.432)	-	-
Cộng	79.499.899.149	750.034.313.183	(393.815.632.191)	(364.534.021.301)	71.184.558.840

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.878.873.167	350.847.891.555	(354.000.562.215)	39.726.202.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	58.328.213.469	58.328.213.469	67.910.575.292	67.910.575.292
Chiết khấu thanh toán	5.771.392.441	5.771.392.441	5.570.924.375	5.570.924.375
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Chi phí khác	4.390.517.840	4.390.517.840	2.728.633.000	2.728.633.000
Cộng	68.490.123.750	68.490.123.750	76.210.132.667	76.210.132.667

19. Phải trả khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	228.353.660	228.353.660	224.134.200	224.134.200
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	4.374.158.281	4.374.158.281
Cộng	901.798.410	901.798.410	5.271.737.231	5.271.737.231
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
- Lãi trong năm trước					990.047.316.479	990.047.316.479
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
- Lãi trong kỳ này					1.011.126.821.190	1.011.126.821.190
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024					(469.881.784.120)	(469.881.784.120)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(469.881.784.120)	(469.881.784.120)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100,0%	818.609.380.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	969.233.505.920	965.959.068.400
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	969.233.505.920	965.959.068.400
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.174	281.995.796	12.474	299.433.807
THB	-	-	-	-
Cộng		281.995.796		299.433.807

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	31/12/2024	01/01/2024
Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	27.472.610.687	11.400.868.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán thành phẩm	4.340.677.733.831	4.798.258.515.095
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	93.633.069.610	205.336.663.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.549.000	6.805.000
Cộng	4.434.317.352.441	5.003.601.983.165

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	769.643.548	1.088.372.160
<i>Hàng bán bị trả lại thành phẩm</i>	614.140.456	205.398.758
<i>Hàng bán bị trả lại hàng hóa</i>	155.503.092	39.944.424
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	769.643.548	1.088.372.160

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.340.063.593.375	4.797.212.443.154
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	93.477.566.518	205.294.362.851
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.549.000	6.805.000
Cộng	4.433.547.708.893	5.002.513.611.005

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.411.851.437.571	2.783.183.705.409
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	95.820.046.959	204.535.059.736
Cộng	2.507.671.484.530	2.987.718.765.145

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.547.413.357	99.083.196.407
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.000.000.000	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	805.322.100	632.048.775
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	46.074.668
Cộng	114.352.735.457	99.791.319.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí tiền vay	20.863.234	38.676.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.345.264.426	346.226.853
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.897.141	148.377.709
Chiết khấu thanh toán	158.192.371.680	142.111.252.694
Cộng	159.619.396.481	142.644.533.918

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	54.077.308.842	46.457.345.861
Chi phí vật liệu, bao bì	30.393.526.373	13.790.644.637
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.322.439	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	618.397.271	744.075.518
Chi phí hệ thống phân phối	355.871.428.723	509.078.259.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.528.396.245	56.338.919.275
Chi phí bằng tiền khác	12.923.469.704	23.667.466.368
Cộng	534.447.849.597	650.076.710.779

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

Chi phí nhân viên quản lý	65.307.549.511	46.069.836.777
Chi phí vật liệu quản lý	3.851.691.791	2.163.328.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	477.671.686	804.306.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.226.418.929	2.063.892.856
Thuế, phí và lệ phí	1.977.053.723	3.349.612.208
Chi phí dự phòng	(7.902.959.002)	(17.090.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.005.715.569	25.293.576.771
Chi phí bằng tiền khác	9.621.471.810	25.269.188.405
Cộng	104.564.614.017	87.923.741.466

8. Thu nhập khác

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	711.366.071	9.360.725.480
Tiền phạt thu được	8.172.907.007	26.676.000
Bán phế liệu	1.833.974.206	1.719.033.569
Các khoản khác	1.050.933.055	757.311.662
Cộng	11.769.180.339	11.863.746.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.683.333	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	2.790.329.808
Các khoản khác	5.167	93.457.480
Cộng	27.688.500	2.883.787.288

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	242.893.714.979	257.694.259.386

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nguyên vật liệu	2.073.080.545.086	2.254.887.585.507
Chi phí nhân công	419.172.078.637	440.072.074.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.030.444.625	169.864.622.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.707.208.474	194.112.001.673
Chi phí bằng tiền khác	385.442.502.309	532.413.120.652
Cộng	3.213.432.779.131	3.591.349.404.561

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	100.286.257.016	189.622.806.261
Hàng mua bị trả lại	5.980.800	118.211.604
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	4.153.951.447	-
Chiết khấu thanh toán	2.066.769.558	-
Bán hàng hóa và thành phẩm	55.855.914.898	44.203.613.558
Hàng bán bị trả lại	152.805.932	46.473.350
Bán tài sản cố định	222.222.223	6.250.111.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 31/12/2023
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	1.440.000.000	1.440.000.000
Chi phí hoa hồng	9.073.645.218	8.282.899.479
Thu nhập lãi	1.080.000.000	1.080.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	242.377.674.000	522.072.231.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	15.352.138.162	30.966.272.727
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	10.153.665.677	58.233.629.465
SCG Chemicals Public Company Limited		
Dịch vụ	25.525.262	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	74.465.436	28.459.080
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM		
Bán nguyên vật liệu	-	1.145.200.000
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Dịch vụ	1.510.989.800	632.718.242
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED - Tên cũ: CT TNHH SX bao bì Alcamax (VN)		
Mua nguyên vật liệu	539.289.160	308.012.000
The Siam Cement Public Company Limited		
Dịch vụ	327.456.170	-
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc thiết bị	2.031.919.000	-
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	3.178.634.626	2.735.555.182
Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc)	6.183.763.487	5.076.373.333
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.971.685.244	1.994.106.070
Ông Poramate Larnroongroj	1.436.830.475	1.641.333.110
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	1.520.153.976	545.592.848
Ông Krit Bunnag	470.350.302	-
Ông Phan Khắc Long	387.026.801	1.095.740.262
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	9.126.709.838	8.583.282.694
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	4.219.013.314	3.191.056.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2023:	249.460.481.157
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024:	228.180.693.610
Chênh lệch	-21.279.787.547
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	-8,5%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 so với quý IV/2023 giảm 8,5% là do trong quý IV/2024 doanh thu bán hàng giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận

 **Tổng Giám đốc**

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2025

